

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ IV/2024

Hà Nội, tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.659.728.500.228	2.439.675.877.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.447.751.830	8.657.099.514
1. Tiền	111		22.447.751.830	7.937.099.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			720.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	227.645.083.418	12.560.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	185.685.083.418	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	41.960.000.000	12.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.590.730.769.326	1.747.781.942.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.070.506.396.984	860.281.539.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	438.557.244.691	348.350.805.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.870.219.938	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	48.199.882.719	545.694.152.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(6.402.975.006)	(6.544.555.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	809.236.385.954	668.564.048.602
1. Hàng tồn kho	141		809.236.385.954	668.564.048.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.668.509.700	2.112.786.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.366.699.480	1.459.201.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	2.602.899.327	653.585.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		698.910.893	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		380.994.643.140	76.366.032.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.361.533.838	15.776.251.586
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	13.321.126.537	15.628.476.313
- Nguyên giá	222	V.10	45.353.944.224	43.831.353.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(32.032.817.687)	(28.202.877.002)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	40.407.301	147.775.273
- Nguyên giá	228	V.11	1.051.687.851	1.051.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(1.011.280.550)	(903.912.578)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		308.846.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		308.846.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.787.109.302	60.589.780.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	58.787.109.302	60.589.780.515
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.040.723.143.368	2.516.041.909.541
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.228.924.442.045	1.729.144.510.179
I. Nợ ngắn hạn	310		2.228.924.442.045	1.729.144.510.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	773.737.044.023	541.222.698.555

1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	94.982.974.021	65.206.077.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.548.447.823	6.918.175.461
4. Phải trả người lao động	314	V.22	7.709.808.387	8.337.160.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	2.095.871.477	13.672.127.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	1.445.048.480	3.612.621.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	82.860.473.286	82.553.257.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	811.798.701.323	786.897.399.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	811.798.701.323	786.897.399.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194.400.000)	(194.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840.866.910	840.866.910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	159.152.234.413	134.250.932.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	134.250.932.452	113.053.377.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24	24.901.301.961	21.197.554.991
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3.040.723.143.368	2.516.041.909.541

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhật Hoàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Thu Hiền
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	1.225.121.504.192	868.336.811.589	3.251.564.303.615	2.215.317.341.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL03	1.225.121.504.192	868.336.811.589	3.251.564.303.615	2.215.317.341.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VL04	1.173.875.517.595	831.303.326.470	3.100.075.740.769	2.099.603.626.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2)	20		51.245.986.597	37.033.485.119	151.488.562.846	115.713.714.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL05	2.406.766.788	61.985.107	10.615.175.373	934.085.453
7. Chi phí tài chính	22	VL06	29.201.118.611	16.768.025.311	104.746.096.458	64.917.520.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.583.051.559	15.123.959.384	98.193.988.854	63.257.134.950
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL07	7.871.869.358	7.247.523.104	29.965.688.870	27.500.951.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20	30		16.579.765.416	13.079.921.811	27.391.952.891	24.229.327.630
11. Thu nhập khác	31	VL08	1.637	3.766.225.342	51.048.674	3.866.374.934
12. Chi phí khác	32	VL09	14.468.050	295.675.724	217.226.676	984.780.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.466.413)	3.470.549.618	(166.178.002)	2.881.594.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.565.299.003	16.550.471.429	27.225.774.889	27.110.922.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	3.414.966.549	3.448.454.145	5.790.142.796	5.913.367.135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5	60		13.150.332.454	13.102.017.284	21.435.632.093	21.197.554.991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		202	201	132	124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		202	201	132	124

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thuý Nga

Nguyễn Thị Nhật Hoàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Thu Hiền
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.225.774.889	27.110.922.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.937.308.657	4.115.369.086
- Các khoản dự phòng	03		(141.580.634)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m	04		4.463.607.091	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.526.674.860)	(272.075.403)
- Chi phí lãi vay	06		98.193.988.854	63.257.134.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư	08		125.152.423.997	94.211.350.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		194.412.421.875	(600.164.044.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.719.382.434)	211.341.437.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11		263.736.441.900	(85.479.691.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.104.826.894)	3.422.230.749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(185.685.083.418)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.893.230.400)	(62.830.870.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.913.367.135)	(5.445.806.489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16.339.991.619)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.492.981.875	(539.156.743.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn l	21		(1.522.590.909)	(3.235.029.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(196.661.572.519)	(32.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.022.456.850	20.446.370.914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(308.846.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.548.467	205.872.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(380.476.158.111)	(15.542.786.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.180.201.245.237)	(929.885.822.926)

1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		260.621.404.555	434.175.512.587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		13.790.652.316	(26.312.666.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.657.099.514	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		22.447.751.830	8.657.099.514

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ban Thư Thuyết Kế

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	128.163.434	25.038.343
- Tiền gửi ngân hàng	22.319.588.396	7.912.061.171
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	720.000.000
Cộng	22.447.751.830	8.657.099.514

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	185.685.083.418	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.960.000.000	12.560.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	227.645.083.418	12.560.000.000

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.070.506.396.984	860.281.539.673
- Dài hạn	-	-
Cộng	1.070.506.396.984	860.281.539.673

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	438.557.244.691	348.350.805.411
- Dài hạn	0	0
Cộng	438.557.244.691	348.350.805.411

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	48.199.882.719	545.694.152.993
- Dài hạn		
Cộng	48.199.882.719	545.694.152.993

06. Tài sản thiếu chờ xử lý**07. Nợ xấu****08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.229.857.954	653.347.318.198
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6.528.000	22.156.000
- Hàng hoá	-	15.194.574.404
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	809.236.385.954	668.564.048.602

09. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.074.282.950</i>	<i>29.762.275.926</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>43.831.353.315</i>
- Mua trong năm	-	228.500.000	1.294.090.909		1.522.590.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.302.782.950</i>	<i>31.056.366.835</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>45.353.944.224</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>5.600.524.159</i>	<i>18.185.456.154</i>	<i>3.338.387.649</i>	<i>28.202.877.002</i>
- Khấu hao trong năm	-	830.209.921	2.823.847.874	175.882.890	3.829.940.685
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>6.430.734.080</i>	<i>21.009.304.028</i>	<i>3.514.270.539</i>	<i>32.032.817.687</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>-</i>	<i>3.473.758.791</i>	<i>11.576.819.772</i>	<i>577.897.750</i>	<i>15.628.476.313</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>-</i>	<i>2.872.048.870</i>	<i>10.047.062.807</i>	<i>402.014.860</i>	<i>13.321.126.537</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	903.912.578	903.912.578
- Khấu hao trong năm	107.367.972	107.367.972
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.011.280.550	1.011.280.550
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	147.775.273	147.775.273
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	40.407.301	40.407.301

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	2.602.899.327	653.585.514

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6.402.975.006	6.544.555.640

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.366.699.480	1.459.201.373
Dài hạn	58.787.109.302	60.589.780.515
Cộng	65.153.808.782	62.048.981.888

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	0	0
Cộng	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	773.737.044.023	541.222.698.555
Dài hạn	-	-
Cộng	773.737.044.023	541.222.698.555

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	94.982.974.021	65.206.077.705
Dài hạn	-	-
Cộng	94.982.974.021	65.206.077.705

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.790.142.796	5.913.367.135
Thuế thu nhập cá nhân	2.059.394.134	1.004.808.326
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	698.910.893	-
Cộng	8.548.447.823	6.918.175.461

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.095.871.477	13.672.127.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	2.095.871.477	13.672.127.430
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	82.860.473.286	82.553.257.823
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	82.860.473.286	82.553.257.823
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	7.709.808.387	8.337.160.012
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.445.048.480	3.612.621.200
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	1.445.048.480	3.612.621.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	651.805.600.000	-	840.866.910	113.053.377.461	765.699.844.371
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.197.554.991	21.197.554.991
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	651.805.600.000	-	840.866.910	134.250.932.452	786.897.399.362
Số dư đầu năm nay	651.805.600.000	-	840.866.910	134.250.932.452	786.897.399.362
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	24.901.301.961	24.901.301.961
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	651.805.600.000	-	840.866.910	159.152.234.413	811.798.701.323

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	961.595.489.418	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.499.841.333	623.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.225.121.504.192	868.336.811.589

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng

-

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	961.595.489.418	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.499.841.333	623.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.225.121.504.192	868.336.811.589

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	947.430.918.793	575.818.380.627
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	224.821.612.472	253.115.918.058
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.041.058.679	469.733.058
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	581.927.651	1.899.294.727
Cộng	1.173.875.517.595	831.303.326.470

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.406.766.788	61.515.560
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	469.547
- Lãi tài chính khác		
Cộng	2.406.766.788	61.985.107

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.583.051.559	15.123.959.384
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.618.067.052	1.644.065.927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	29.201.118.611	16.768.025.311

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	7.871.869.358	7.247.523.104
08. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	1.637	3.766.225.342
Cộng	1.637	3.766.225.342
09. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	14.468.050	295.675.724
Cộng	14.468.050	295.675.724
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.414.966.549	3.448.454.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.414.966.549	3.448.454.145

(*) Chi tiết

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	16.565.299.003
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(2)	509.533.743
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2))	(3)	17.074.832.746
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4))	(5)	3.414.966.549

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Đương Thị Thu Hiền



ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

Address : 3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi, Vietnam

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)

FINANCIAL REPORTS – FOURTH QUARTER 2024



Ha Noi, January 2025

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District,

BALANCE SHEET

As at 12 december 2024

Unit: VND

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2024)	Beginning of year (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		2.659.728.500.228	2.439.675.877.440
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	22.447.751.830	8.657.099.514
1. Cash	111		22.447.751.830	7.937.099.514
2. Cash equivalents	112			720.000.000
II. Short term financial investments	120	V.02	227.645.083.418	12.560.000.000
1. Trading securities	121	V.02	185.685.083.418	
2. Provision for diminution in value of trading securities (	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	41.960.000.000	12.560.000.000
III. Short-term receivables	130		1.590.730.769.326	1.747.781.942.437
1. Short-term accounts receivable	131	V.03	1.070.506.396.984	860.281.539.673
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	438.557.244.691	348.350.805.411
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Construction contract receivables based on progress bill	134			
5. Receivable from short-term loans	135		39.870.219.938	
6. Other short-term receivables	136	V.05	48.199.882.719	545.694.152.993
7. Provision for doubtful short-term debts (*)	137	V.12	(6.402.975.006)	(6.544.555.640)
8. Deficient assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140	V.08	809.236.385.954	668.564.048.602
1. Inventories	141		809.236.385.954	668.564.048.602
2. Provision for devaluation in inventories (*)	149			
V. Other short-term assets	150		9.668.509.700	2.112.786.887
1. Short-term prepayments	151	V.13	6.366.699.480	1.459.201.373
2. VAT deductibles	152	V.11	2.602.899.327	653.585.514
3. Other receivables from State budget	153		698.910.893	
4. Transactions to buy, resell government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240)	200		380.994.643.140	76.366.032.101
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term receivables from customers	211			

1	2	3	4	5
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivable from long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216			
7. Provision for doubtful long-term debt (*)	219			
II. Fixed assets	220		13.361.533.838	15.776.251.586
1. Tangible fixed assets	221	V.09	13.321.126.537	15.628.476.313
- Cost	222	V.09	45.353.944.224	43.831.353.315
- Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)	223	V.09	(32.032.817.687)	(28.202.877.002)
2. Finance leases fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	40.407.301	147.775.273
- Cost	228	V.10	1.051.687.851	1.051.687.851
- Accumulated amortization (*)	229	V.10	(1.011.280.550)	(903.912.578)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
- Accumulated depreciation (*) (2147)	232A			
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term works in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long term financial investments	250		308.846.000.000	
1. Investment in subsidiaries	251		308.846.000.000	
2. Investment in joint ventures, associates	252			
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for diminution in value of long-term financial investments	254			
5. Long-term investments held to maturity	255			
VI. Other non-current assets	260		58.787.109.302	60.589.780.515
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	58.787.109.302	60.589.780.515
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3.040.723.143.368	2.516.041.909.541
C -LIABILITIES (300=310+330)	300		2.228.924.442.045	1.729.144.510.179
I. Current liabilities	310		2.228.924.442.045	1.729.144.510.179

308
 09
 CÔNG
 PH
 NH

1	2	3	4	5
1. Trade accounts payable	311	V.16	773.737.044.023	541.222.698.555
2. Short-term advance from customers	312	V.17	94.982.974.021	65.206.077.705
3. Taxes and payables to State budget	313	V.18	8.548.447.823	6.918.175.461
4. Payables to employees	314	V.21	7.709.808.387	8.337.160.012
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	2.095.871.477	13.672.127.430
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Construction contract payables based on progress billing	317			
8. Short-term unrealized revenues	318	V.22	1.445.048.480	3.612.621.200
9. Other current payables	319	V.20	82.860.473.286	82.553.257.823
10. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.15	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
11. Provision for short-term payables	321			
- Provision for other payables: short-term	321D			
12. Bonus and welfare funds	322			
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Transactions to buy, resell government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330			
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advance from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables on capital	334			
5. Long-term payables to inter-company	335			
6. Long-term unrealized revenues	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term loans and finance lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY (400=410+430)	400	V.23	811.798.701.323	786.897.399.362
I. Owner's equity	410	V.23	811.798.701.323	786.897.399.362
1. Owners' invested capital	411	V.23	652.000.000.000	652.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411A	V.23	652.000.000.000	652.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412	V.23	(194.400.000)	(194.400.000)
3. Convertible bonds option	413			
4. Other owner's capital	414			

1	2	3	4	5
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Assets revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417			
8. Investment and development funds	418	V.23	840.866.910	840.866.910
9. Business arrangements support fund	419			
10. Other owner's funds	420			
11. Retained earnings	421	V.23	159.152.234.413	134.250.932.452
- Retained earnings brought forward	421A	V.23	134.250.932.452	113.053.377.461
- Retained earnings for the current year	421B	V.23	24.901.301.961	21.197.554.991
12. Construction capital sources	422			
II. Other resources and other funds	430			
1. Funds	431			
2. Funds for fixed assets acquisition	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3.040.723.143.368	2.516.041.909.541

PREPARER

Name

[Signature]
Bà: *Thị Thuý Hà*

CHIEF ACCOUNTANT

Name

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn

Hanoi, date *22/01/2025*

DIRECTOR

Name



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

INCOME STATEMENT
Fourth Quarter 2024

Unit: VND

INDEX	Code	Notes	Quarter 4th		For fiscal year ended 2024	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VI.01	1.225.121.504.192	868.336.811.589	3.251.564.303.615	2.215.317.341.019
2. Less deductions	02	VI.02				
3. Net revenue from sales of goods and services rendered	10	VI.03	1.225.121.504.192	868.336.811.589	3.251.564.303.615	2.215.317.341.019
4. Cost of goods sold	11	VI.04	1.173.875.517.595	831.303.326.470	3.100.075.740.769	2.099.603.626.568
5. Gross profit from sales of goods and services rendered	20		51.245.986.597	37.033.485.119	151.488.562.846	115.713.714.451
6. Financial income	21	VI.05	2.406.766.788	61.985.107	10.615.175.373	934.085.453
7. Financial expenses	22	VI.06	29.201.118.611	16.768.025.311	104.746.096.458	64.917.520.658
- in which: interest expense	23		26.583.051.559	15.123.959.384	98.193.988.854	63.257.134.950
8. Selling expenses	25					
9. General and administration expenses	26	VI.07	7.871.869.358	7.247.523.104	29.965.688.870	27.500.951.616
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.579.765.416	13.079.921.811	27.391.952.891	24.229.327.630
11. Other income	31	VI.08	1.637	3.766.225.342	51.048.674	3.866.374.934
12. Other expenses	32	VI.09	14.468.050	295.675.724	217.226.676	984.780.438
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		(14.466.413)	3.470.549.618	(166.178.002)	2.881.594.496
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		16.565.299.003	16.550.471.429	27.225.774.889	27.110.922.126
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	3.414.966.549	3.448.454.145	5.790.142.796	5.913.367.135
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		13.150.332.454	13.102.017.284	21.435.632.093	21.197.554.991
18. Earning per share	70		202	201	132	124
19. Diluted earnings per share	71		202	201	132	124

PREPARER
(Ký, họ tên)

CHIEF ACCOUNTANT
(Ký, họ tên)

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

DIRECTOR
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Thuý Hà


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For fiscal year ended 2024

Unit: VNĐ

INDEX	Code	Current year	Prior year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	27.225.774.889	27.110.922.126
2. Adjustments for:		-	-
- Depreciation and amortisation	02	3.937.308.657	4.115.369.086
- Provisions	03	(141.580.634)	-
- Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation	04	4.463.607.091	-
- Gain, loss from investing activities	05	(8.526.674.860)	(272.075.403)
- Interest expense	06	98.193.988.854	63.257.134.950
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08	125.152.423.997	94.211.350.759
- Increase, decrease in receivables	09	194.412.421.875	(600.164.044.037)
- Increase, decrease in inventories	10	(140.719.382.434)	211.341.437.834
- Increase, decrease in account payable	11	263.736.441.900	(85.479.691.419)
- Increase, decrease in accrued expenses	12	(3.104.826.894)	3.422.230.749
- Increase, decrease in trading securities	13	(185.685.083.418)	-
- Interest paid	14	(97.893.230.400)	(62.830.870.289)
- Corporate income tax paid	15	(5.913.367.135)	(5.445.806.489)
- Other cash inflowsh	16	(16.339.991.619)	-
- Other cash outflows	17	-	-
Net cashflow used in operating activities	20	8.492.981.875	(539.156.743.651)
II. Cash flows from investing activities			
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets	21	(1.522.590.909)	(3.235.029.630)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term	22	-	-
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23	(196.661.572.519)	(32.960.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other	24	126.022.456.850	20.446.370.914
5. Investment in other entities	25	(308.846.000.000)	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26	-	-
7. Interest income received, dividends received	27	531.548.467	205.872.075
Net cashflow used in investing activities	30	(380.476.158.111)	(15.542.786.641)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31		
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32		
3. Proceeds from short-term borrowings	33	2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Repayment of borrowings	34	(2.180.201.245.237)	(929.885.822.926)
5. Repayment of obligations under finance leased	35	-	-
6. Dividends paid	36	-	-
Net cashflow used in financing activities	40	260.621.404.555	434.175.512.587
Net cash inflows/(outflows) in the period	50	13.790.652.316	(26.312.666.946)

Cash at beginning of the year	60	8.657.099.514	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Cash at end of the year	70	22.447.751.830	8.657.099.514

PREPARER



Bùi Thị Thúy Hà

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hanoi, date 22/10/2025

DIRECTOR



Trương Thị Thu Hiền

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the Fourth Quarter 2024

I. GENERAL INFORMATION

01. Ownership

Alphanam E&C Joint Stock Company is a joint stock company established in Vietnam

02. Scope of operating activities

Construction, investment, trade

03. Line of business

- Trading in materials and other installation equipment in construction;
- Construction and installation of electrical projects with voltage levels of 110KV or higher;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine spare parts (elevators);
- Trading in production materials (mainly construction materials, electrical equipment and electrical materials);
- Construction of other civil engineering projects (Construction of industrial projects);
- Other specialized construction activities (Construction of civil works);
- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant (Investment, construction and housing development business; leasing premises and production factories);
- Motor vehicle rental (cars, means of transportation)

II. FISCAL YEAR. CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

01. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 every year

02. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

01. Applicable accounting regime

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime ("Circular 200"). Circular 200 replaces regulations on Enterprise Accounting Regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance. Circular 200 takes effect from February 15, 2015 and applies to annual accounting periods starting on or after January 1, 2015.

Since January 1, 2015, the Company has retroactively applied the provisions of Circular 200. Important changes in the Company's accounting policies and effects on this interim financial report, if any, are presented in the following notes to the financial statements: applying the Vietnamese enterprise accounting regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and amended documents additional. Instructions for implementation are attached.

02. Declaration of compliance with Accounting Standards and accounting regime

Financial reports are prepared and presented by accounting standards. Current Vietnamese corporate accounting regime.

03. Applied accounting form

The company applies computerized accounting

04. Applied accounting form

The company applies computerized accounting.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

01. Principles for recording cash and cash equivalents

Funds include cash, bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments of no more than 03 months that can be easily converted into cash and do not have much risk of conversion into cash from the date of purchase of that investment.

Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time the foreign currency transaction occurs at the Commercial Bank where the enterprise has the transaction. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the buying exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise opens its account at the time of preparing the financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items at the end of the year are recorded in revenue or financial expenses in the fiscal year.

02. Principles for recording inventory

Inventories are recorded at cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase. Processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined according to the weighted average method.

Inventories are accounted for using the regular declaration method.

03. Principles for recording and depreciation of fixed assets***Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets***

Tangible fixed assets. Intangibles are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation method for tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Depreciation periods for specific types of fixed assets are as follows

Buildings	6 – 25 year
Machinery and equipment	6 – 7 year
Vehicles	6 – 8 year
Office supplies	3 – 5 year

From June 10, 2013, the Company applies the regulations in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and deduction regime depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets

04. Principles for recording financial investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recorded in the Income Statement. Other distributions (other than net profit) are considered recovery of investments and are recorded as a deduction from the original cost of investment.

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

Provision for devaluation of securities investments is made at the end of the year when the difference between the original price of investments recorded in the accounting books is greater than their market value at the time of making the provision.

05. Principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recorded in business production costs in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of that asset (capitalized) when all conditions are met stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

06. Principles for recording and capitalizing other expenses

Prepaid expenses that are capitalized for gradual allocation to business results include:

- Tools and supplies of great value;
- Renovation costs. Repairing rented building at 02 Dai Co Viet, Hanoi.
- Rental costs for floors 2 & 3 of Sakura Tower building;
- Cost of renting floor 3B of Sakura Tower building;

Prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

For the floor rental cost of Sakura Tower building at 47 Vu Trong Phung, it is allocated according to the rental period of 50 years.

07. Principles for recording payable expenses

Actual costs that have not yet been incurred but are deducted in advance into production and business costs in the period to ensure that actual costs incurred do not cause sudden changes in production and business costs on a guaranteed basis principle of matching between revenue and costs. When those costs arise. If there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

08. Principles for recording equity

The owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital.

09. Principles and methods of revenue recognition***Sales revenue***

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;

- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Identify costs related to sales transactions.

Sales revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual accounting principle. Advances received from customers are not recorded as revenue during the year.

Revenue from service provision

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to gain economic benefits from the transaction providing that service;
- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

Construction contract revenue

The construction contract that the Company is implementing stipulates that the contractor will be paid according to the value of the volume performed. Construction contract revenue is recognized corresponding to the completed work confirmed by customers during the year. Contract performance results are reliably estimated based on payment acceptance documents with the investor.

Revenue from financial activities

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (02) conditions are simultaneously met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction;
- Revenue is determined relatively reliably

10. Principles and methods of recording financial expenses

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements (continued)**

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Cost of borrowing capital;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;
- Provision for decline in securities investment prices.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial income.

11. Principles and methods for recording current corporate income tax (CIT) expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

01. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	01/01/2024
- Cash on hand	128.163.434	25.038.343
- Cash at banks - VND	22.319.588.396	7.912.061.171
- Cash at banks - USD	-	-
- Cash equivalents	-	720.000.000
Total	22.447.751.830	8.657.099.514

02. Investments

	31/12/2024	01/01/2024
- Trading securities	185.685.083.418	-
- Held-to-maturity investments	41.960.000.000	12.560.000.000
- Investments in other entities	-	-
Total	227.645.083.418	12.560.000.000

03. Short-term, long-term trade receivables

	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	1.070.506.396.984	860.281.539.673
- Long-term	-	-
Total	1.070.506.396.984	860.281.539.673

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

04. Short-term, long-term advances to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	438.557.244.691	348.350.805.411
- Long-term	0	0
Total	438.557.244.691	348.350.805.411

05. Other short-term, long-term receivables

	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	48.199.882.719	545.694.152.993
- Long-term		
Total	48.199.882.719	545.694.152.993

06. Deficient assets pending for resolution**07. Bad debts****08. Inventories**

	31/12/2024	01/01/2024
- Work in progress	809.229.857.954	653.347.318.198
- Finished goods	-	-
- Tools and supplies	6.528.000	22.156.000
- Finished goods	-	15.194.574.404
The original of the repository exists	809.236.385.954	668.564.048.602

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

09. Increase/decrease of tangible fixed assets

Items	Building, structures	Machinery	Transportation	Office equipment	Total
I. Cost					
<i>As at 01/01/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.074.282.950</i>	<i>29.762.275.926</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>43.831.353.315</i>
- Buy in year	-	228.500.000	1.294.090.909		1.522.590.909
- Basic construction investment completed	-	-	-	-	0
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	-	-	0
<i>As at 31/12/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.302.782.950</i>	<i>31.056.366.835</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>45.353.944.224</i>
II. Accumulated depreciation					
<i>As at 01/01/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>5.600.524.159</i>	<i>18.185.456.154</i>	<i>3.338.387.649</i>	<i>28.202.877.002</i>
- Depreciation in year	-	830.209.921	2.823.847.874	175.882.890	3.829.940.685
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	-	-	0
<i>As at 31/12/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>6.430.734.080</i>	<i>21.009.304.028</i>	<i>3.514.270.539</i>	<i>32.032.817.687</i>
III. Remaining value					
<i>1. As at 01/01/2024</i>	<i>-</i>	<i>3.473.758.791</i>	<i>11.576.819.772</i>	<i>577.897.750</i>	<i>15.628.476.313</i>
<i>2. As at 31/12/2024</i>	<i>-</i>	<i>2.872.048.870</i>	<i>10.047.062.807</i>	<i>402.014.860</i>	<i>13.321.126.537</i>

10. Increase / decrease of intangible fixed assets

Items	Software	Total
I. Cost		
<i>As at 01/01/2024</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
- Buy in year	-	-
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
II. Accumulated amortization		
<i>As at 01/01/2024</i>	903.912.578	903.912.578
- Amortization in year	107.367.972	107.367.972
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	1.011.280.550	1.011.280.550
III. Remaining value		
<i>1. As at 01/01/2024</i>	147.775.273	147.775.273
<i>2. As at 31/12/2024</i>	40.407.301	40.407.301

11. VAT deductibles

	31/12/2024	01/01/2024
Total	2.602.899.327	653.585.514

12. Provision for doubtful debt, doubtful loan

	31/12/2024	01/01/2024
Total	6.402.975.006	6.544.555.640

13. Short-term, long-term prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	6.366.699.480	1.459.201.373
Long-term	58.787.109.302	60.589.780.515
Total	65.153.808.782	62.048.981.888

14. Other assets

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements (continued)**

Long-term	-	-
Total	-	-
15. Short-term, long-term loans and finance lease liabilities		
	31/12/2024	01/01/2024
Short-term loans and finance lease liabilities	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
Long-term finance lease liabilities	-	-
Long-term loans	0	0
Total	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
16. Short-term, long-term accounts payables to suppliers		
	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	773.737.044.023	541.222.698.555
Long-term	-	-
Total	773.737.044.023	541.222.698.555
17. Short-term, long-term advances from customers		
	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	94.982.974.021	65.206.077.705
Long-term	-	-
Total	94.982.974.021	65.206.077.705
18. Taxes and amounts payables to the State Budget		
	31/12/2024	01/01/2024
Value added tax	-	-
Corporate income tax	5.790.142.796	5.913.367.135
Personal income tax	2.059.394.134	1.004.808.326
Environmental protection tax and Other taxes	698.910.893	-
Total	8.548.447.823	6.918.175.461
19. Short-term, long-term accrued expenses payable		
	31/12/2024	01/01/2024
	2.095.871.477	13.672.127.430

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

Total	2.095.871.477	13.672.127.430
20. Other long-term, short-term payables		
	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	82.860.473.286	82.553.257.823
Long-term	-	-
Unpaid overdue debts		
Total	82.860.473.286	82.553.257.823
21. Payables to employees		
	31/12/2024	01/01/2024
Total	7.709.808.387	8.337.160.012
22. Short-term, long-term unrealised revenues		
	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	1.445.048.480	3.612.621.200
Long-term	-	-
Contract with capability of non-performance	-	-
Total	1.445.048.480	3.612.621.200

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

23. Owners' equity*a. The table of equity fluctuation*

	Owners' invested capital	Difference in foreign exchange rate	Investment and development funds	Profits distribution	Total
As at 01/01/2023	651.805.600.000	-	840.866.910	113.053.377.461	765.699.844.371
Capital increase in the previous year					-
Profit in the previous year	-	-	-	21.197.554.991	21.197.554.991
Other Increase	-	-	-	-	-
Reduced capital during the period		-	-	-	-
Other reduction	-	-	-		-
As at 31/12/2023	651.805.600.000	-	840.866.910	134.250.932.452	786.897.399.362
As at 01/01/2024					
Capital increase during the period	-	-	-	-	-
Profit in during the period	-	-	-	24.901.301.961	24.901.301.961
Other Increase	-	-	-	-	-
Reduced capital during the period	-	-	-	-	-
Other reduction	-	-	-	-	-
As at 31/12/2023	651.805.600.000		840.866.910	159.152.234.413	811.798.701.323

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

b. Detail of owners' invested capital

	31/12/2024	01/01/2024
Total	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Capital transactions with owners and dividend distribution. profit sharing

This year	Previous year
-----------	---------------

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
- Registered number of issued shares	65.200.000	65.200.000
- Number of shares sold to the public	65.200.000	65.200.000
+ Ordinary shares	65.200.000	65.200.000
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares in circulation	65.200.000	65.200.000
+ Ordinary shares	65.200.000	65.200.000
+ Preferred shares	-	-

* Par value of shares in circulation is 10.000VND.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT**01. Gross sales of merchandise and services**

	This year	Previous year
- Revenue from sale of goods	961.595.489.418	580.058.239.270
- Revenue from construction contracts	260.434.013.330	283.755.456.922
- Revenue from rendering services	1.499.841.333	623.324.907
- Revenue from rental assets	1.592.160.111	3.899.790.490
Total	1.225.121.504.192	868.336.811.589

02. The revenue deductions

	This year	Previous year
- Sale discounts	-	-
- Devaluation of sale	-	-
- Sale returns	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

Total	-	-
03. Net sales of merchandise and services		
	This year	Previous year
- Revenue from sale of goods	961.595.489.418	580.058.239.270
- Revenue from construction contracts	260.434.013.330	283.755.456.922
- Revenue from rendering services	1.499.841.333	623.324.907
- Revenue from rental assets	1.592.160.111	3.899.790.490
Total	1.225.121.504.192	868.336.811.589
04. Cost of goods sold		
	This year	Previous year
- Cost of finished products sold	947.430.918.793	575.818.380.627
- Cost of construction contracts	224.821.612.472	253.115.918.058
- Cost of provided services	1.041.058.679	469.733.058
- Cost of rental assets	581.927.651	1.899.294.727
Total	1.173.875.517.595	831.303.326.470
05. Financial income		
	This year	Previous year
- Interest on term deposits	2.406.766.788	61.515.560
- Realized exchange rate difference profit	-	469.547
- Other financial interest		
Total	2.406.766.788	61.985.107
06. Financial expenses		
	This year	Previous year
- Interest expenses	26.583.051.559	15.123.959.384
- Upas LC Fee		
- Realized exchange rate difference loss	2.618.067.052	1.644.065.927
- Unrealized exchange rate losses		
Total	29.201.118.611	16.768.025.311

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

07. General and administrative expenses

Total	7.871.869.358	7.247.523.104
--------------	----------------------	----------------------

08. Other income

	This year	Previous year
- Fines collected	-	
- Collect debts due because the supplier has abandoned its business address	-	-
- Other accounts	1.637	3.766.225.342
Total	1.637	3.766.225.342

09. Other expenses

	This year	Previous year
- Other expenses	14.468.050	295.675.724
Total	14.468.050	295.675.724

10. Deferred income tax expenses

	This year	Previous year
- Corporate income tax expense is calculated on the current year's taxable income	3.414.966.549	3.448.454.145
- Adjust previous years' corporate income tax expenses to this year's current corporate income tax expenses	-	
Total	3.414.966.549	3.448.454.145

(*) Details

Total accounting profit before tax

(1) 16.565.299.003

Expenses are not deductible when determining income subject to corporate income tax

(2) 509.533.743

Total income subject to corporate income tax (= (1) + (2))(3) **17.074.832.746**

Current corporate income tax rate:

(4) 20%

Current corporate income tax (= (3)x(4))(5) **3.414.966.549****IV. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CASH FLOW**

V. OTHER INFORMATION

01. Fair value of financial assets and financial liabilities

02. Information about continuous operations

During the fiscal year, there are no activities or events that have a material impact on the Company's ability to continue as a going concern. So, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will operate continuously.

Preparer



Bùi Thị Thúy Hà

Chief accountant



Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hanoi, date 22/01/2025



Trương Thị Thu Hiền